

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU TẠP PHẨM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm
Số 36 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2357/QĐ-BTM ngày 18/10/2005 và Quyết định số 0206/QĐ-BTM ngày 13/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103012689 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (thay đổi mã số doanh nghiệp sang số 0100106747), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/06/2012

Trụ sở chính của Công ty : 36 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Văn Thùy	Chủ tịch
Ông Lê Anh Tuấn	Phó chủ tịch
Ông Trương Hồng Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Thúy Lan	Thành viên
Ông Trương Quang Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Văn Thùy	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thúy Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 3/7/2012)

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Lê Hữu Bằng	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Giáng Hương	Thành viên	
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/07/2012)
Bà: Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2012)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Cao Văn Thủy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2013



Số: 227./2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm được lập ngày 05 tháng 05 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV
Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Phạm Thanh Tùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 2304/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		899.654.394.121	957.708.981.199
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.264.905.547	66.403.802.351
111 1. Tiền		27.264.905.547	66.403.802.351
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		670.437.949.409	401.912.015.948
131 1. Phải thu khách hàng		636.307.730.167	299.099.167.458
132 2. Trả trước cho người bán		43.215.685.293	105.646.650.300
135 5. Các khoản phải thu khác	4	413.594.102	194.950.519
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(9.499.060.153)	(3.028.752.329)
140 IV. Hàng tồn kho	6	159.087.918.280	452.270.553.395
141 1. Hàng tồn kho		159.404.127.280	452.586.762.395
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(316.209.000)	(316.209.000)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		42.863.620.885	37.122.609.505
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.912.203.302	13.081.315.114
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	31.951.417.583	24.041.296.391
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.699.976.191	23.442.045.158
220 II. Tài sản cố định		24.055.461.646	13.797.530.613
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	14.768.046.898	4.536.248.193
222 - Nguyên giá		21.109.849.214	10.314.921.946
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.341.802.316)	(5.778.673.753)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	158.956.748	174.852.420
225 - Nguyên giá		463.500.000	463.500.000
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(304.543.252)	(288.647.580)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	7.720.420.000	7.720.420.000
228 - Nguyên giá		7.720.420.000	7.720.420.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.408.038.000	1.366.010.000
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	5.182.530.000	5.182.530.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		5.182.530.000	5.182.530.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		4.461.984.545	4.461.984.545
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.461.984.545	4.461.984.545
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		933.354.370.312	981.151.026.357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		846.263.537.545	899.679.290.948
310 I. Nợ ngắn hạn		846.263.537.545	899.351.173.451
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	607.028.121.825	766.691.238.107
312 2. Phải trả người bán		92.604.287.193	22.374.385.088
313 3. Người mua trả tiền trước		83.457.830.825	79.619.237.407
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	42.266.254.293	21.260.410.698
315 5. Phải trả người lao động		2.778.627.315	2.361.363.463
316 6. Chi phí phải trả	16	2.204.781.643	721.202.560
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	12.754.632.969	3.172.434.646
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.169.001.482	3.150.901.482
330 II. Nợ dài hạn		-	328.117.497
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	328.117.497
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		87.090.832.767	81.471.735.409
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	87.090.832.767	81.471.735.409
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		34.000.000.000	34.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(523.810.733)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		21.602.470.535	19.277.916.017
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		8.689.097.916	6.146.674.818
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.400.000.000	3.400.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.399.264.316	19.170.955.307
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		933.354.370.312	981.151.026.357

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Phong

Kế toán trưởng



Thái Thị Thanh Thùy

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.091.173.569.051	2.922.492.815.688
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.354.545.454	1.953.217.508
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.089.819.023.597	2.920.539.598.180
11 4. Giá vốn hàng bán	22	2.941.906.615.878	2.766.855.521.009
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		147.912.407.719	153.684.077.171
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.073.420.026	8.100.099.204
22 7. Chi phí tài chính	24	101.278.768.040	130.249.917.585
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		95.843.473.773	102.064.018.475
24 8. Chi phí bán hàng		14.142.687.858	9.975.243.494
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		15.463.579.092	8.237.971.402
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.100.792.755	13.321.038.894
31 11. Thu nhập khác	25	427.673.208	200.826.891
32 12. Chi phí khác	26	2.347.813.741	-
40 13. Lợi nhuận khác		(1.920.140.533)	200.826.891
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.180.652.222	13.521.865.785
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	5.536.443.320	1.294.888.169
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>12.644.208.902</u>	<u>12.226.977.616</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.719	3.596

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Phong

Kế toán trưởng



Thái Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.896.665.689.721	3.132.119.748.783
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.480.286.572.855)	(2.845.283.251.823)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(16.073.497.342)	(10.424.507.873)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(95.551.160.180)	(102.064.018.475)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.000.000)	(1.224.316.916)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.716.123.538	5.816.773.182
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(183.776.607.493)	(241.612.522.837)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	123.668.975.389	(62.672.095.959)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(67.028.000)	(2.461.543.637)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	497.108.391	263.858.297
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	430.080.391	(2.197.685.340)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.861.096.462.305	2.343.718.805.130
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.019.951.077.273)	(2.238.325.688.026)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.434.969.000)	(7.406.556.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(163.289.583.968)	97.986.561.104
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(39.190.528.188)	33.116.779.805
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	66.403.802.351	33.830.829.307
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	51.631.384	(543.806.761)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	27.264.905.547	66.403.802.351

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Phong

Kế toán trưởng

Thái Thị Thanh Thùy

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thủy

11110
ÔNG
NHÌEM
VỤ T
CHÍNH KẾ
KIỂM T
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2357/QĐ-BTM ngày 18/10/2005 và Quyết định số 0206/QĐ-BTM ngày 13/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103012689 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (thay đổi mã số doanh nghiệp sang số 0100106747), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/06/2012

Trụ sở chính của Công ty : 36 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 34.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ đồng chẵn)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Bán buôn, khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Sản xuất và mua bán hàng thêu, hàng may mặc;
- Kinh doanh gỗ ép định hình;
- Kinh doanh các thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn;
- Kinh doanh các dụng cụ, thiết bị và máy móc trong ngành dịch vụ;
- Kinh doanh phân bón, máy móc, vật tư thiết bị nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Mua bán sắt phế liệu, phá dỡ tàu biển cũ làm phế liệu để tiêu thụ trong nước;
- Kinh doanh máy móc, vật tư, trang thiết bị y tế, máy móc thiết bị ngành in;
- Kinh doanh đồ uống, bia, rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tổ chức gia công chế biến, hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm), kim khí, điện máy, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản, hải sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, tạp phẩm, công nghệ phẩm, sản phẩm dệt may, da giấy (trừ loại lâm sản nhà nước cấm);

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

TSCĐ thuê hoạt động trong thời hạn dài được trình bày là tài sản cố định thuê tài chính trên Báo cáo tài chính và trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Nguyên giá tài sản cố định thuê hoạt động phản ánh trên Báo cáo tài chính là tiền thuê trả một lần tại thời điểm thuê.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

105-
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP THỂ
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
M-TP.V

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm được chuyển đổi từ Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm theo Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2002 của Chính Phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (năm 2007, năm 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm (năm 2009, năm 2010, năm 2011). Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	502.565.538	630.641.338
Tiền gửi ngân hàng	26.762.340.009	65.773.161.013
	<u>27.264.905.547</u>	<u>66.403.802.351</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	274.789.278	161.193.736
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	135.577.287	29.693.322
Phải thu khác	3.227.537	4.063.461
	<u>413.594.102</u>	<u>194.950.519</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(9.499.060.153)	(3.028.752.329)
	<u>(9.499.060.153)</u>	<u>(3.028.752.329)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	43.429.597.119
Nguyên liệu, vật liệu	6.969.334.133	88.019.915.005
Công cụ, dụng cụ	31.987.000	45.583.818
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.437.573.123	46.991.765.385
Thành phẩm	734.863.305	440.434.987
Hàng hóa	150.230.369.719	273.659.461.081
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(316.209.000)	(316.209.000)
	<u>159.087.918.280</u>	<u>452.270.553.395</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	276.318.431	15.816.800
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.675.099.152	24.025.479.591
	<u>31.951.417.583</u>	<u>24.041.296.391</u>



8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7.516.121.129	2.400.598.600	398.202.217	10.314.921.946
Số tăng trong kỳ	10.769.927.268	-	25.000.000	10.794.927.268
- Mua sắm TSCĐ trong kỳ	10.769.927.268	-	25.000.000	10.794.927.268
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.286.048.397	2.400.598.600	423.202.217	21.109.849.214
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.479.175.625	1.975.382.994	324.115.134	5.778.673.753
Số tăng trong kỳ	320.164.593	219.581.999	23.381.971	563.128.563
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	320.164.593	219.581.999	23.381.971	563.128.563
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.799.340.218	2.194.964.993	347.497.105	6.341.802.316
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.036.945.504	425.215.606	74.087.083	4.536.248.193
Tại ngày cuối kỳ	14.486.708.179	205.633.607	75.705.112	14.768.046.898

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đây là khoản tiền chi ra 1 lần để thuê tài sản (Kios tại Chợ Hôm) được Công ty ghi nhận là tài sản thuê tài chính và trích khấu hao theo thời hạn thuê

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn, đơn vị không trích khấu hao, bao gồm:

- Tại 1168D đường 3/2 Quận 1 - TP HCM	1.426.260.000	VND
- Tại 129 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, TP HCM	1.304.160.000	VND
- Tại 96A Nguyễn Đức Cảnh, TP Hải Phòng	2.520.000.000	VND
- Tại 30 Trần Thành Ngọ, Kiến An, TP Hải Phòng	2.470.000.000	VND
	7.720.420.000	VND

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án đầu tư khu đất tại Hưng Yên	731.617.272	731.617.272
- Dự án khu văn phòng tại 36 Bà Triệu	673.588.728	631.560.728
- Dự án khu văn phòng tại 29 Hai Bà Trưng	2.832.000	2.832.000
	1.408.038.000	1.366.010.000



12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	5.182.530.000	5.182.530.000
- Công ty CP Đầu tư PT Du lịch Hồng Lĩnh	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	182.530.000	182.530.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-	-
	5.182.530.000	5.182.530.000

Chi tiết số lượng cổ phần

	31-12-2012	01-01-2012
	Cổ phần	Cổ phần
- Công ty CP Đầu tư PT Du lịch Hồng Lĩnh	500.000	500.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	18.253	18.253

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.461.984.545	4.461.984.545
Số tăng trong kỳ	-	-
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.461.984.545	4.461.984.545

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng tại Hưng Yên	4.461.984.545	4.461.984.545
	4.461.984.545	4.461.984.545

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	607.028.121.825	766.691.238.107
Vay ngân hàng	551.378.623.915	726.332.803.107
- Trong đó: USD (quy đổi VND)	67.332.333.214	261.775.290.897
- Vay VND	484.046.290.701	464.557.512.210
Vay đối tượng khác	55.649.497.910	40.358.435.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	607.028.121.825	766.691.238.107

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay ngoại tệ

Hợp đồng vay số 074/2011/HĐTDHM ngày 09/08/2011 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Cầu Giấy; Hạn mức vay là 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa mỗi khế ước không quá 06 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh thương mại; Số dư nợ vay đến 31/12/2012 là 977.130 USD, tương đương 20.351.663.639 đồng (tỷ giá quy đổi là tỷ giá bình quân liên ngân hàng).

1105
NG T
HIỆM H
VỤ T
INH KẾT
KIỂM T

Hợp đồng vay số 1420-LAV-201100170 ngày 19/10/2012; Tổng hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VNĐ; đồng tiền nhận nợ VND và USD; Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ kinh doanh; lãi suất: 15%/năm đối với VND và 7,5%/năm đối với USD đồng thời được điều chỉnh từng thời kỳ; lãi vay trả 26 hàng tháng; Tài sản đảm bảo: vay tín chấp 100%; Số dư nợ vay đến 31/12/2012 là 845.375,18 USD, tương đương 17.600.711.248 đồng (tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nông nghiệp tại 31/12/2012)

Hợp đồng vay số 1420-LAV-201100 ngày 07/07/2011; Tổng hạn mức tín dụng: 127.000.000.000 VNĐ; đồng tiền nhận nợ VND và USD; Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ kinh doanh; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ; lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng; Tài sản đảm bảo: cho vay tài sản đảm bảo phạm vi 12.700.000.000 VND (chiếm 10% tổng hạn mức tín dụng) và vay tín chấp 90%; Số dư nợ vay đến 31/12/2012 là 1.411.141,13 USD, tương đương 29.379.958.327 đồng (tỷ giá mua vào của Ngân hàng nông nghiệp tại 31/12/2012)

Các khoản vay VND

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 154-07.12/HĐTD/TPB.TLG ngày 27/06/2012 vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 13.313.631.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng cấp tín dụng số KHTCT 120112/TT ngày 25/04/2012 vay Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tổng hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại. Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng là kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến 25 tháng 04 năm 2013. Thời hạn cấp tín dụng tối đa không quá 6 tháng đối với trường hợp cho vay và không hạn chế đối với trường hợp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Lãi suất vay VND tại thời điểm nhận nợ là 16%/năm và thay đổi tại từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 70.744.342.126 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT-Tocontap ngày 27/02/2004 và 02/NHNT-Tocontap ngày 27/02/2004.

Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV_201100170 ngày 19 tháng 10 năm 2012 vay Chi nhánh Ngân hàng NN và PTNT Đồng Hà nội, tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi). Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng đến hết ngày 16/07/2013. Thời hạn vay cụ thể cho mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm (vay VND) và 7,5%/năm (vay USD), lãi suất sẽ được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng NT&PTNT theo từng thời kỳ, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là: 82.254.379.034 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/134872/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2012 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay tối đa với số tiền là 130 tỷ đồng (gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn rút vốn của Hợp đồng đến hết 30/06/2013. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 34.300.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên đi vay và tài sản của bên thứ 3.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/134872/2012/HĐTDHM-TCT ngày 28/11/2012 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam, Chi nhánh Hoàn Kiếm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là: 27 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.



Hợp đồng số hạn mức tín dụng số 0000614708 tháng 08/2012, vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Cầu Giấy. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh, Thời hạn vay và lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ vay. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 10 tỷ đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 20/06/2012 vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ vay. Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 20 tỷ đồng.

Hợp đồng tín dụng số TP22011/HĐTD-HM ngày 01/07/2011 vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hoàng Mai. Hạn mức cho vay là 164 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh năm 2011 và năm 2012. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với lãi suất thả nổi, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là: 20.000.000.000 đồng; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3.

Hợp đồng tín dụng số 012012/HĐTD/HM-TP ngày 7/9/2012, vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Hoàng Mai. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng lần nhận nợ vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là: 129.981.209.654 đồng. khoản vay có tài sản đảm bảo

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 197.12.057.34376.TDHM ngày 19/07/2012, vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm với tổng hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/07/2013, thời hạn duy trì hạn mức có thể được gia hạn theo thỏa thuận bằng văn bản giữa ngân hàng và bên vay. Ngày đáo hạn cuối cùng là 04 tháng/khoản vay đối với khoản vay thương mại và không vượt quá 12 tháng đối với khoản vay dự án. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng của ngân hàng thông báo vào đầu mỗi quý và chính sách cho vay của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2012 là 76.452.728.886 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Vay vốn cán bộ công nhân viên theo Quyết định số 21/TGD ngày 14 tháng 05 năm 2012. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay 1,45%/tháng (trước 26/6/2012) và lãi suất 1,22%/tháng (từ ngày 26/6/2012), thời hạn vay 6 tháng. Hết thời hạn vay nếu hai bên còn nhu cầu vay và cho vay thì hợp đồng vay vốn tự động được gia hạn thêm cho đến khi một trong hai bên không còn nhu cầu vay và cho vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là: 55.649.497.911 đồng.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	18.374.395.867	2.693.494.728
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.189.720.304	11.189.569.343
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.792.257.679	2.321.788.634
Thuế xuất, nhập khẩu	3.411.724.799	3.796.861.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.144.313.879	1.218.263.169
Thuế thu nhập cá nhân	353.841.765	40.433.058
	42.266.254.293	21.260.410.698

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê kho	-	212.176.865
Chi phí dịch vụ sau bán hàng	1.629.551.240	271.672.724
Chi phí lãi vay phải trả	562.367.871	-
Chi phí phải trả khác	12.862.532	237.352.971
	<u>2.204.781.643</u>	<u>721.202.560</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72.438.891	46.972.449
Bảo hiểm xã hội, BHYT	74.474.671	23.311.641
Bảo hiểm thất nghiệp	42.923.637	9.121.556
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.564.795.770	3.093.029.000
- Cổ tức phải trả	2.118.060.000	93.029.000
- Phải trả khác (Chi nhánh Đồng Tháp)	10.060.000.000	3.000.000.000
- Tiền phạt thuế phải nộp	386.735.770	-
	<u>12.754.632.969</u>	<u>3.172.434.646</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục 1 trang 27

Theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Táp phẩm (Tocontap) ngày 20 tháng 06 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã thống nhất phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2011	12.226.977.616
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	2.542.423.098
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2.324.554.518
Trích Quỹ khen thưởng	900.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.900 đồng)	6.460.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	10.013.000.000	29,45	10.013.000.000	29,45
Vốn góp của các đối tượng khác	23.987.000.000	70,55	23.987.000.000	70,55
	<u>34.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>34.000.000.000</u>	<u>100,00</u>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.000.000.000	34.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.000.000.000	34.000.000.000
Cổ tức đã chia		
- Cổ tức đã phân phối năm trước	6.460.000.000	7.480.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.602.470.535	19.277.916.017
Quỹ dự phòng tài chính	8.689.097.916	6.146.674.818
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.400.000.000	3.400.000.000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.089.286.031.416	2.920.497.196.881
- Trong đó: Doanh thu bán hàng xuất khẩu	331.562.746.898	494.353.921.871
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.887.537.635	1.995.618.807
	<u>3.091.173.569.051</u>	<u>2.922.492.815.688</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	1.953.217.508
Hàng bán bị trả lại	1.354.545.454	-
	<u>1.354.545.454</u>	<u>1.953.217.508</u>

21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	3.087.931.485.962	2.918.543.979.373
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.887.537.635	1.995.618.807
	<u>3.089.819.023.597</u>	<u>2.920.539.598.180</u>



22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	2.941.906.615.878	2.766.855.521.009
<i>Trong đó: Giá vốn hàng xuất khẩu</i>	<i>319.391.661.882</i>	<i>474.807.761.950</i>
	<u>2.941.906.615.878</u>	<u>2.766.855.521.009</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497.108.391	237.574.697
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	26.283.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.183.119.408	6.205.780.058
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	393.192.227	1.630.460.849
	<u>3.073.420.026</u>	<u>8.100.099.204</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	95.843.473.773	102.064.018.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.029.207.096	28.185.899.110
Chi phí tài chính khác	406.087.171	-
	<u>101.278.768.040</u>	<u>130.249.917.585</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	328.117.497	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	50.000.000	166.754.565
Thu nhập khác	49.555.711	34.072.326
	<u>427.673.208</u>	<u>200.826.891</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Truy thu thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	1.225.685.113	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.122.128.628	-
	<u>2.347.813.741</u>	<u>-</u>



27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.180.652.222	13.521.865.785
Các khoản điều chỉnh tăng	3.906.392.672	3.692.205.282
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước, thực hiện kỳ này	1.630.460.849	3.628.122.215
- Chi phí tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	2.275.931.823	-
- Các khoản điều chỉnh tăng khác		64.083.067
Các khoản điều chỉnh giảm	(393.192.227)	(1.656.744.449)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(26.283.600)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(393.192.227)	(1.630.460.849)
Thu nhập chịu thuế (TNCT) TNDN	21.693.852.667	15.557.326.618
Trong đó:		
+ TNCT không bao gồm thu nhập CN Đồng Tháp	22.145.773.279	14.477.770.749
+ TNCT Chi nhánh Đồng Tháp	(451.920.612)	1.079.555.869
Thuế TNDN	5.536.443.320	3.619.442.687
Thuế TNDN được giảm 50%	-	1.788.118.860
Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 08/2011 /QH13	-	536.435.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.536.443.320	1.294.888.169
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo thanh tra thuế	1.414.607.390	-
Trong đó: Tại Chi nhánh Đồng Tháp	188.922.277	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.218.263.169	1.147.691.916
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(25.000.000)	(1.224.316.916)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.144.313.879	1.218.263.169

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.644.208.902	12.226.977.616
Các khoản điều chỉnh:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.644.208.902	12.226.977.616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.400.000	3.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.719	3.596



29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.264.905.547		66.403.802.351	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	636.721.324.269	(9.499.060.153)	299.294.117.977	(3.028.752.329)
Đầu tư dài hạn	5.182.530.000	-	5.182.530.000	-
	<u>669.168.759.816</u>	<u>(9.499.060.153)</u>	<u>370.880.450.328</u>	<u>(3.028.752.329)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	607.028.121.825	766.691.238.107
Phải trả người bán, phải trả khác	105.358.920.162	25.546.819.734
Chi phí phải trả	2.204.781.643	721.202.560
	<u>714.591.823.630</u>	<u>792.959.260.401</u>

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do biến động không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền, các khoản tương đương tiền	27.264.905.547	-	-	27.264.905.547
PT khách hàng, phải thu khác	636.721.324.269	-	-	636.721.324.269
Đầu tư dài hạn	-	-	5.182.530.000	5.182.530.000
	663.986.229.816	-	5.182.530.000	669.168.759.816
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền, các khoản tương đương tiền	66.403.802.351	-	-	66.403.802.351
PT khách hàng, phải thu khác	299.294.117.977	-	-	299.294.117.977
Đầu tư dài hạn	-	-	5.182.530.000	5.182.530.000
	365.697.920.328	-	5.182.530.000	370.880.450.328

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	607.028.121.825	-	-	607.028.121.825
Phải trả người bán, phải trả khác	105.358.920.162	-	-	105.358.920.162
Chi phí phải trả	2.204.781.643	-	-	2.204.781.643
	714.591.823.630	-	-	714.591.823.630
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	766.691.238.107	-	-	766.691.238.107
Phải trả người bán, phải trả khác	25.546.819.734	-	-	25.546.819.734
Chi phí phải trả	721.202.560	-	-	721.202.560
	792.959.260.401	-	-	792.959.260.401

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Phong

Kế toán trưởng



Thái Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thủy



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Táp phẩm
Số 36 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Phụ lục 1

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	34.000.000.000		1.280.049.991		15.165.986.815		4.501.903.137		3.400.000.000		21.827.678.574		80.175.618.517	
Tăng vốn trong kỳ trước	-		-		4.111.929.202		1.644.771.681		-		-		5.756.700.883	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		-		12.226.977.616		12.226.977.616	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		-	
Giảm vốn trong kỳ trước	-		-		-		-		-		-		-	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(14.883.700.883)		(14.883.700.883)	
Giảm khác	-		(1.803.860.724)		-		-		-		-		(1.803.860.724)	
Số dư cuối kỳ trước	34.000.000.000		(523.810.733)		19.277.916.017		6.146.674.818		3.400.000.000		19.170.955.307		81.471.735.409	
Tăng vốn trong kỳ này	-		-		2.324.554.518		2.542.423.098		-		-		4.866.977.616	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		-		12.644.208.902		12.644.208.902	
Tăng khác	-		-		523.810.733		-		-		-		523.810.733	
Giảm vốn trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		-	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(12.226.977.616)		(12.226.977.616)	
Đc Báo cáo CN Đồng Tháp 2011	-		-		-		-		-		(188.922.277)		(188.922.277)	
Số dư cuối kỳ này	34.000.000.000		-		21.602.470.535		8.689.097.916		3.400.000.000		19.399.264.316		87.090.832.767	

